

Số: 295 /BC-ĐTTX

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 11 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU MỘT NĂM TỐT NGHIỆP
(SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2019 KHẢO SÁT NĂM 2020)**

Kính gửi:

- Ban Giám Hiệu;
- Lãnh đạo các Khoa

Theo yêu cầu báo cáo tại công văn số 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Khảo sát, công khai vào báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp.

Trung tâm Đào tạo Từ xa báo cáo công tác triển khai khảo sát việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp đợt 2020 (sinh viên tốt nghiệp năm 2019) và kết quả khảo sát như sau:

1. MỤC TIÊU

Công khai tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hình thức Đào tạo Từ xa và Vừa làm Vừa học tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

2. ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

Sinh viên tốt nghiệp hình thức Đào tạo Từ xa và Vừa làm Vừa học năm 2019 (tổng cả ba đợt tốt nghiệp)

3. QUY TRÌNH KHẢO SÁT

Phương thức thực hiện: Gọi điện thoại và gửi email để khảo sát theo bảng câu hỏi đã soạn thảo, đảm bảo mỗi sinh viên chỉ trả lời một lần.

Trung tâm Đào tạo Từ xa soạn thảo bảng câu hỏi gồm 10 câu hỏi. Từ danh sách sinh viên tốt nghiệp năm 2019 nhận được từ bộ phận xét tốt nghiệp, bộ phận khảo sát gọi điện thoại và gửi email để thực hiện khảo sát tình trạng việc làm của các sinh viên trong vòng 01 năm sau khi tốt nghiệp.

Trung tâm Đào tạo Từ xa tiến hành nhập dữ liệu, lọc dữ liệu, xử lý dữ liệu, phân tích dữ liệu và viết báo cáo.

Số lượng sinh viên khảo sát: 2.027 sinh viên tốt nghiệp trong năm 2019.

Số lượng sinh viên có phản hồi là 1.898 sinh viên, chiếm tỷ lệ 93,63%/tổng sinh viên tốt nghiệp năm 2019.

4. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

4.1 TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN

a) Số liệu chung

| Tình hình việc làm của sinh viên | Năm 2020 | | Năm 2019 | | Năm 2018 | |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) |
| Có việc làm | 1863 | 98,16% | 2078 | 97,11% | 2429 | 98,06% |
| Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục | 1 | 0,05% | 3 | 0,14% | 3 | 0,12% |
| Chưa có việc làm | 34 | 1,79% | 59 | 2,75% | 45 | 1,82% |
| Tổng cộng: | 1898 | 100% | 2140 | 100% | 2477 | 100% |

| Ngành/chuyên ngành khi tốt nghiệp | Hình thức (hệ) đào tạo | | Tổng |
|--|------------------------|-------------|-------------|
| | VLVH | Từ xa | |
| CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN) | 6 | 139 | 145 |
| Công tác xã hội & XHH | 99 | 80 | 179 |
| Kế toán | 17 | 198 | 215 |
| Kinh tế CN KTL | 0 | 127 | 127 |
| QTKD | 24 | 280 | 304 |
| NNA | 45 | 77 | 122 |
| Luật kinh tế & Luật | 328 | 424 | 752 |
| Công nghệ sinh học | 0 | 8 | 8 |
| Tài chính Ngân hàng | 9 | 32 | 41 |
| Khoa học máy tính | 0 | 5 | 5 |
| Tổng | 528 | 1370 | 1898 |

Trong mẫu nghiên cứu chính thức (dữ liệu đạt yêu cầu) có 1370 sinh viên chiếm 72% là sinh viên đã theo học hình thức Đào tạo Từ Xa và có 528 sinh viên chiếm 28% là sinh viên học hình thức đào tạo VHLV. Xét trên góc độ phân bố về hình thức đào tạo, mẫu nghiên cứu nghiêng về hình thức Từ Xa nhiều hơn. Số mẫu nghiên cứu cụ thể sinh viên phản ánh đúng thực trạng đào tạo không chính qui, hình thức Từ xa luôn có qui mô lớn hơn hình thức VHLV trong các năm vừa qua.

b) Số liệu chung (Có việc làm = Có việc làm + Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục)

| Tình hình việc làm của sinh viên | Năm 2020 | | Năm 2019 | | Năm 2018 | |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) |
| Có việc làm | 1864 | 98,21% | 2078 | 97,11% | 2429 | 98,06% |
| Chưa có việc làm | 34 | 1,79% | 62 | 2,89% | 48 | 1,94% |
| Tổng cộng: | 1898 | 100% | 2140 | 100% | 2477 | 100% |

Tỷ lệ sinh viên có việc làm ở năm 2019 giảm so với năm 2018, tuy nhiên lại tăng lên vào năm 2020. Tỷ lệ sinh viên chưa có việc làm tăng lên từ 1,94% năm 2018 đến 2,89% vào năm 2019, tuy nhiên đến năm 2020 chỉ còn 1,79%.

| Ngành/Chuyên ngành | Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người) | Số lượng sinh viên phân phối (người) | Tỷ lệ sinh viên phân phối/ sinh viên tốt nghiệp (%) | Có việc làm | | Chưa có việc làm | | Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục | |
|--------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|---|-------------|---------------|------------------|--------------|---|--------------|
| | | | | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % |
| CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN) | 153 | 145 | 94,77% | 140 | 96,55% | 5 | 3,45% | 0 | 0,00% |
| Công tác xã hội & XHH | 188 | 179 | 95,21% | 176 | 98,32% | 3 | 1,68% | 0 | 0,00% |
| Kế toán | 230 | 215 | 93,48% | 209 | 97,21% | 6 | 2,79% | 0 | 0,00% |
| Kinh tế CN KTL | 139 | 127 | 91,37% | 126 | 99,21% | 1 | 0,79% | 0 | 0,00% |
| QTKD | 320 | 304 | 95,00% | 299 | 98,36% | 4 | 1,32% | 0 | 0,00% |
| NNA | 132 | 122 | 92,42% | 121 | 99,18% | 1 | 0,82% | 0 | 0,00% |
| Luật kinh tế & Luật | 785 | 752 | 95,80% | 739 | 98,27% | 13 | 1,73% | 1 | 0,13% |
| Công nghệ sinh học | 9 | 8 | 88,89% | 8 | 100,00% | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% |
| TCNH | 44 | 41 | 93,18% | 40 | 97,56% | 1 | 2,44% | 0 | 0,00% |
| Khoa học máy tính | 5 | 5 | 100,00% | 5 | 100,00% | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% |
| Tổng | 2027 | 1898 | 93,64% | 1863 | 98,16% | 34 | 1,79% | 1 | 0,05% |

100% sinh viên ngành Công nghệ sinh học và ngành Khoa học máy tính có việc làm.

Các ngành như Công tác xã hội & XHH, Quản trị kinh doanh, Ngôn ngữ Anh, Luật kinh tế & Luật, Kinh tế CN Kinh tế luật đều có tỉ lệ sinh viên có việc làm trên 98%.

Tỷ lệ sinh viên chưa có việc làm của ngành CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN) chiếm tỉ lệ cao nhất là 3,45%, tiếp đó là ngành Kế toán với 2,79% và Tài chính Ngân hàng với tỉ lệ 2,44%.

4.2. THỜI GIAN TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM

a) Số liệu chung

| Thời gian tìm được việc làm | Năm 2020 | | Năm 2019 | | Năm 2018 | |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) |
| Có việc làm trước khi tốt nghiệp | 1788 | 95,97% | 2042 | 98,30% | 2390 | 98,40% |
| Trong vòng 1 tháng | 36 | 1,93% | 15 | 0,70% | 8 | 0,30% |
| Từ 2 – 3 tháng | 16 | 0,86% | 7 | 0,30% | 8 | 0,30% |
| Từ 3 – 6 tháng | 7 | 0,38% | 4 | 0,20% | 3 | 0,10% |
| Trên 6 tháng | 16 | 0,86% | 10 | 0,50% | 20 | 0,90% |
| TỔNG CỘNG | 1863 | 100% | 2078 | 100% | 2429 | 100% |

Sinh viên Có việc làm trước khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất 95,97%.

Thời gian sinh viên tìm được việc làm trên 6 tháng chỉ chiếm 0,86%

Sinh viên Có việc làm trước khi tốt nghiệp có xu hướng giảm từ 98,40% năm 2018 xuống còn 98,30% năm 2019 và giảm mạnh còn 95,97% năm 2020.

Sinh viên có việc làm trên 6 tháng giảm từ 0,90% năm 2018 xuống 0,50% năm 2019 tuy nhiên lại tăng lên chiếm 0,86% năm 2020.

b) Số liệu ngành học

Trong 1.863 cựu sinh viên đã có việc làm có đến 1.788 cựu sinh viên (chiếm 95,97%) cho biết đã có việc làm trước khi tốt nghiệp, còn lại 75 người có việc làm sau khi tốt nghiệp, chiếm 4,03% trên tổng số cựu sinh viên có việc làm. Trong 75 cựu sinh viên tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp có 36 người có việc làm trong vòng 1 tháng, có 16 người có thời gian tìm được việc làm trong thời gian từ 2 - 3 tháng kể từ ngày tốt nghiệp, có 7 người có việc làm trong khoảng thời gian từ 3 đến 6 tháng, 16 người còn lại có việc làm trong khoảng thời gian trên 6 tháng sau khi tốt nghiệp. Như vậy, hầu hết sinh viên tốt nghiệp năm 2019 đều đã có việc làm trước khi tốt nghiệp và sau khi tốt nghiệp một khoảng thời gian ngắn.

| STT | Ngành/ Chuyên ngành | Có việc làm trước khi tốt nghiệp | | Trong vòng 1 tháng | | Từ 2 – 3 tháng | | Từ 3 – 6 tháng | | Trên 6 tháng | | Tổng |
|-----|--------------------------------|----------------------------------|---------------|--------------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
| | | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | |
| 1 | CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN) | 134 | 7,19% | 4 | 0,21% | 1 | 0,05% | 1 | 0,05% | 0 | 0,00% | 140 |
| 2 | Công tác xã hội & XHH | 173 | 9,29% | 0 | 0,00% | 1 | 0,05% | 1 | 0,05% | 1 | 0,05% | 176 |
| 3 | Kế toán | 198 | 10,63% | 7 | 0,38% | 1 | 0,05% | 0 | 0,00% | 3 | 0,16% | 209 |
| 4 | Kinh tế CN KTL | 120 | 6,44% | 3 | 0,16% | 1 | 0,05% | 0 | 0,00% | 2 | 0,11% | 126 |
| 5 | QTKD | 278 | 14,92% | 10 | 0,54% | 6 | 0,32% | 3 | 0,16% | 2 | 0,11% | 299 |
| 6 | NNA | 118 | 6,33% | 1 | 0,05% | 2 | 0,11% | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 121 |
| 7 | Luật kinh tế & Luật | 715 | 38,38% | 10 | 0,54% | 4 | 0,21% | 2 | 0,11% | 8 | 0,43% | 739 |
| 8 | Công nghệ sinh học | 8 | 0,43% | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 8 |
| 9 | Tài chính Ngân hàng | 39 | 2,09% | 1 | 0,05% | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 40 |
| 10 | Khoa học máy tính | 5 | 0,27% | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 5 |
| | Tổng | 1788 | 95,97% | 36 | 1,93% | 16 | 0,86% | 7 | 0,38% | 16 | 0,86% | 1863 |

8/16 sinh viên ngành Luật và Luật Kinh tế tìm được việc làm trong khoảng thời gian 6 tháng, 3/16 sinh viên ngành kế toán cũng tìm được việc làm trong khoảng thời gian này. Đây là hai ngành có số lượng sinh viên tìm được việc làm với thời gian trên 6 tháng nhiều nhất.

4.3. LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ THUỘC THÀNH PHẦN KINH TẾ

a) Số liệu chung

| Làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế | Năm 2020 | | Năm 2019 | | Năm 2018 | |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) |
| Tự kinh doanh/kinh tế hộ cá thể | 14 | 0,75% | 60 | 2,90% | 42 | 1,75% |
| DNTN trong nước | 424 | 22,76% | 306 | 14,70% | 363 | 15,16% |
| Cơ quan nhà nước/Đơn vị sự nghiệp | 1358 | 72,89% | 1672 | 80,60% | 1944 | 81,17% |
| Tổ chức/Doanh nghiệp nước ngoài | 45 | 2,42% | 32 | 1,50% | 45 | 1,88% |
| Thành phần kinh tế khác | 22 | 1,18% | 5 | 0,20% | 1 | 0,04% |
| TỔNG CỘNG | 1863 | 100% | 2075 | 100% | 2395 | 100% |

Sinh viên đang làm việc trong các Cơ quan nhà nước/Đơn vị sự nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất: 72,89%. Sinh viên làm việc trong Cơ quan nhà nước có xu hướng giảm dần qua các năm, từ 81,17% năm 2018 giảm còn 80,60% năm 2019 và chỉ còn 72,89% năm 2020.

Sinh viên làm việc trong DNTN trong nước chiếm tỷ lệ cao thứ nhì: 22,76%. Sinh viên làm việc trong Doanh nghiệp tư nhân trong nước giảm nhẹ từ 15,16% năm 2018 còn 14,70% năm 2019 nhưng lại tăng mạnh ở năm 2020 đạt 22,76%.

Sinh viên Tự kinh doanh có xu hướng tăng nhẹ từ 1,75% năm 2018 lên 2,90% năm 2019, tuy nhiên đến năm 2020, tỷ lệ này chỉ còn 0,75%.

Sinh viên làm việc tại các Tổ chức/ Doanh nghiệp nước ngoài năm 2019 giảm còn 1,50% so với 1,88% năm 2018, nhưng lại tăng lên đến 2,42% vào năm 2020.

Điều này cho thấy chất lượng đào tạo ngoài chính qui của nhà Trường đáp ứng đúng cơ bản yêu cầu tuyển dụng của các tổ chức, đặc biệt là những tổ chức cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp. Bên cạnh đó, tỷ lệ sinh viên có việc làm trong các doanh nghiệp nước ngoài mặc dù nhỏ nhưng lại có xu hướng tăng lên. Như vậy, kết quả nghiên cứu đã minh chứng một phần nào đó chất lượng đào tạo theo hình thức TX và VLVH được nhiều tổ chức công nhận và tuyển dụng lao động và làm việc.

b) Số liệu theo ngành học năm 2020

Sinh viên ngành Luật kinh tế & Luật làm việc tại Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất với 30,76%, tiếp đó là ngành Quản trị kinh doanh với 9,55%, ngành Công tác xã hội & Xã hội học chiếm 7,62% và ngành Kế toán chiếm 7,41%.

Sinh viên ngành Quản trị kinh doanh làm việc tại các Tổ chức/DNTN nước ngoài ngoài chiếm tỉ lệ cao nhất với 0,75%.

| STT | Ngành/ Chuyên ngành | Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể | | DNTN trong nước | | Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp | | Tổ chức/DNTN nước ngoài | | Thành phần kinh tế khác | | Tổng |
|-----|-------------------------------|---------------------------------------|------------|--------------------|---------|--|---------|-------------------------------|------------|----------------------------|------------|------|
| | | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | |
| 1 | CNKTCT xây dựng(CTXDDD&CN) | 1 | 0,05% | 32 | 1,72% | 102 | 5,48% | 2 | 0,11% | 3 | 0,16% | 140 |
| 2 | Công tác xã hội & XHH | 0 | 0,00% | 29 | 1,56% | 142 | 7,62% | 4 | 0,21% | 1 | 0,05% | 176 |
| 3 | Kế toán | 0 | 0,00% | 66 | 3,54% | 138 | 7,41% | 5 | 0,27% | 0 | 0,00% | 209 |
| 4 | Kinh tế CN KTL | 1 | 0,05% | 12 | 0,64% | 109 | 5,85% | 3 | 0,16% | 1 | 0,05% | 126 |
| 5 | QTKD | 2 | 0,11% | 100 | 5,37% | 178 | 9,55% | 14 | 0,75% | 5 | 0,27% | 299 |
| 6 | NNA | 1 | 0,05% | 33 | 1,77% | 78 | 4,19% | 7 | 0,38% | 2 | 0,11% | 121 |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|---------------------|-----------|--------------|------------|---------------|-------------|---------------|-----------|--------------|-----------|--------------|-------------|
| 7 | Luật kinh tế & Luật | 8 | 0,43% | 140 | 7,51% | 573 | 30,76% | 9 | 0,48% | 9 | 0,48% | 739 |
| 8 | Công nghệ sinh học | 0 | 0,00% | 4 | 0,21% | 4 | 0,21% | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 8 |
| 9 | Tài chính Ngân hàng | 1 | 0,05% | 8 | 0,43% | 29 | 1,56% | 1 | 0,05% | 1 | 0,05% | 40 |
| 10 | Khoa học máy tính | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 5 | 0,27% | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 5 |
| | Tổng | 14 | 0,75% | 424 | 22,76% | 1358 | 72,89% | 45 | 2,42% | 22 | 1,18% | 1863 |

Sinh viên ngành Luật kinh tế & Luật có việc làm thuộc loại hình Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể chiếm tỉ lệ cao nhất với 0,43%.

Với các Doanh nghiệp tư nhân trong nước thì sinh viên ngành Quản trị kinh doanh chiếm tỉ lệ cao nhất với 5,37%.

Từ các số liệu trên cho thấy, chất lượng đào tạo ngoài chính quy của nhà Trường đáp ứng đúng cơ bản yêu cầu tuyển dụng của các tổ chức, đặc biệt là những tổ chức/doanh nghiệp nước ngoài, mặc dù tỷ lệ còn khá nhỏ. Như vậy, kết quả nghiên cứu đã minh chứng một phần nào đó chất lượng đào tạo theo hình thức TX và VLVH được nhiều tổ chức công nhận và tuyển dụng lao động và làm việc.

c) Số liệu theo ngành học năm 2019

| STT | Ngành/ Chuyên ngành | Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể | | DNTN trong nước | | Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp | | Tổ chức/DNTN nước ngoài | | Thành phần kinh tế khác | | Tổng |
|-----|------------------------------|---------------------------------|--------------|-----------------|---------------|------------------------------------|---------------|-------------------------|--------------|-------------------------|--------------|-------------|
| | | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | |
| 1 | CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN) | 7 | 0,34% | 52 | 2,50% | 90 | 4,33% | 2 | 0,10% | 1 | 0,05% | 152 |
| 2 | Công tác xã hội & XHH | 2 | 0,10% | 3 | 0,14% | 172 | 8,28% | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 177 |
| 3 | Kế toán | 10 | 0,48% | 65 | 3,13% | 276 | 13,28% | 4 | 0,19% | 2 | 0,10% | 357 |
| 4 | Kinh tế CN KTL | 1 | 0,05% | 9 | 0,43% | 171 | 8,23% | 3 | 0,14% | 2 | 0,10% | 186 |
| 5 | QTKD | 14 | 0,67% | 109 | 5,25% | 257 | 12,37% | 15 | 0,72% | 2 | 0,10% | 397 |
| 6 | NNA | 2 | 0,10% | 35 | 1,68% | 57 | 2,74% | 3 | 0,14% | 0 | 0,00% | 97 |
| 7 | Luật kinh tế & Luật | 24 | 1,15% | 27 | 1,30% | 575 | 27,67% | 3 | 0,14% | 0 | 0,00% | 629 |
| 8 | Công nghệ sinh học | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 13 | 0,63% | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 13 |
| 9 | Tài chính Ngân hàng | 0 | 0,00% | 7 | 0,34% | 57 | 2,74% | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 64 |
| 10 | Khoa học máy tính | 0 | 0,00% | 2 | 0,10% | 2 | 0,10% | 2 | 0,10% | 0 | 0,00% | 6 |
| | Tổng | 60 | 2,89% | 309 | 14,87% | 1670 | 80,37% | 32 | 1,54% | 7 | 0,34% | 2078 |

c) Số liệu theo ngành học năm 2018

| STT | Ngành/ Chuyên ngành | Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể | | DNTN trong nước | | Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp | | Tổ chức/DNTN nước ngoài | | Thành phần kinh tế khác | | Tổng |
|-----|-------------------------------|---------------------------------|--------------|-----------------|---------------|------------------------------------|---------------|-------------------------|--------------|-------------------------|--------------|-------------|
| | | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | |
| 1 | CNKTCCT xây dựng (CN XDDD&CN) | 3 | 0,13% | 49 | 2,05% | 90 | 3,76% | 1 | 0,04% | 0 | 0,00% | 143 |
| 2 | Công tác xã hội & XHH | 1 | 0,04% | 5 | 0,21% | 202 | 8,43% | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 208 |
| 3 | Kế toán | 3 | 0,13% | 66 | 2,76% | 249 | 10,40% | 15 | 0,63% | 0 | 0,00% | 333 |
| 4 | Kinh tế CN KTL | 3 | 0,13% | 13 | 0,54% | 342 | 14,28% | 1 | 0,04% | 1 | 4,18% | 360 |
| 5 | QTKD | 20 | 0,84% | 133 | 5,55% | 389 | 16,24% | 13 | 0,54% | 0 | 0,00% | 555 |
| 6 | NNA | 0 | 0,00% | 16 | 0,67% | 29 | 1,21% | 4 | 0,17% | 0 | 0,00% | 49 |
| 7 | Luật kinh tế & Luật | 11 | 0,46% | 64 | 2,67% | 590 | 24,63% | 10 | 0,42% | 0 | 0,00% | 675 |
| 8 | Các ngành/CN khác | 1 | 0,04% | 17 | 0,71% | 53 | 2,21% | 1 | 0,04% | 0 | 0,00% | 72 |
| | Tổng | 42 | 1,75% | 363 | 15,16% | 1944 | 81,17% | 45 | 1,88% | 1 | 4,18% | 2395 |

4.4. MỨC THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG

a) Số liệu chung

Theo kết quả phân tích dữ liệu cho thấy, mức thu nhập của cựu sinh viên đang ở mức từ 5 triệu trở lên chiếm hơn 85%/ tổng số cựu sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp.

| Mức thu nhập bình quân/tháng | Năm 2020 | | Năm 2019 | | Năm 2018 | |
|------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) |
| Dưới 3 triệu | 6 | 0,32% | 25 | 1,20% | 178 | 7,54% |
| Từ 3 đến dưới 5 triệu | 160 | 8,59% | 328 | 16,00% | 833 | 35,28% |
| Từ 5 đến dưới 7 triệu | 451 | 24,21% | 860 | 41,80% | 664 | 28,12% |
| Từ 7 đến dưới 10 triệu | 698 | 37,47% | 388 | 18,90% | 356 | 15,08% |
| Trên 10 triệu | 513 | 27,54% | 453 | 22,10% | 330 | 13,98% |
| TỔNG CỘNG | 1863 | 100% | 2054 | 100% | 2361 | 100% |

Sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng từ 7-10 triệu đồng chiếm tỉ lệ cao nhất với 37,47%. Mức thu nhập trên 10 triệu đồng có 513 sinh viên chiếm 27,54% số lượng sinh

viên cung cấp thông tin về thu nhập. Mức thu nhập từ 5-7 triệu đồng có 451 người chiếm 24,21%.

Theo số liệu trên thì mức thu nhập bình quân/tháng của cựu sinh viên tăng lên đáng kể qua các năm. Cụ thể là mức thu nhập bình quân/tháng từ 7-10 triệu đồng tăng từ 15,08% năm 2018 lên 18,90% năm 2019 và đạt 37,47% năm 2020; Mức thu nhập bình quân/tháng trên 10 triệu đồng cũng tăng từ 13,98% năm 2018 lên 22,10% năm 2019 và đạt 27,54% năm 2020.

b) Số liệu theo ngành học năm 2020

| STT | Ngành/Chuyên ngành | Dưới 3 triệu | | Từ 3 đến dưới 5 triệu | | Từ 5 đến dưới 7 triệu | | Từ 7 đến dưới 10 triệu | | Trên 10 triệu | | Tổng |
|-----|------------------------------|--------------|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|---------------|------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------|
| | | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | |
| 1 | CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN) | 5 | 0,27% | 16 | 0,86% | 31 | 1,66% | 54 | 2,90% | 34 | 1,83% | 140 |
| 2 | Công tác xã hội & XHH | 0 | 0,00% | 17 | 0,91% | 49 | 2,63% | 57 | 3,06% | 53 | 2,84% | 176 |
| 3 | Kế toán | 3 | 0,16% | 17 | 0,91% | 48 | 2,58% | 85 | 4,56% | 56 | 3,01% | 209 |
| 4 | Kinh tế CN KTL | 3 | 0,16% | 15 | 0,81% | 39 | 2,09% | 39 | 2,09% | 30 | 1,61% | 126 |
| 5 | QTKD | 12 | 0,64% | 16 | 0,86% | 59 | 3,17% | 126 | 6,76% | 86 | 4,62% | 299 |
| 6 | NNA | 3 | 0,16% | 6 | 0,32% | 26 | 1,40% | 48 | 2,58% | 38 | 2,04% | 121 |
| 7 | Luật KT & Luật | 14 | 0,75% | 72 | 3,86% | 187 | 10,04% | 269 | 14,44% | 197 | 10,57% | 739 |
| 8 | CNSH | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 2 | 0,11% | 4 | 0,21% | 2 | 0,11% | 8 |
| 9 | TCNH | 1 | 0,05% | 1 | 0,05% | 9 | 0,48% | 14 | 0,75% | 15 | 0,81% | 40 |
| 10 | KH máy tính | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | 1 | 0,05% | 2 | 0,11% | 2 | 0,11% | 5 |
| | Tổng | 41 | 2,20% | 160 | 8,59% | 451 | 24,21% | 698 | 37,47% | 513 | 27,54% | 1863 |

Theo số liệu trên cho thấy, mức thu nhập của cựu sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp năm 2019 (khảo sát năm 2020) tăng cao, bằng chứng là thu nhập của họ tập trung từ nhóm có thu nhập trên 5 triệu đồng Trong đó, sinh viên có mức thu nhập bình quân từ 7 đến dưới 10 triệu là cao nhất với 698 người chiếm 27,54%.

Sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng trên 10 triệu cao nhất ở ngành Luật kinh tế & Luật với 10,57%, xếp sau đó là ngành Quản trị kinh doanh với 4,62%.

Tuy nhiên, số sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng dưới 5 triệu cao nhất cũng là ngành Luật kinh tế & Luật. Điều này là hoàn toàn phù hợp vì đây là những sinh viên làm việc trong các tổ chức của nhà nước, mà hệ số lương và mức tiền lương nhà nước chi trả chưa cao.

c) Số liệu theo ngành học năm 2019

| STT | Ngành/Chuyên ngành | Dưới 3 triệu | | Từ 3 đến dưới 5 triệu | | Từ 5 đến dưới 7 triệu | | Từ 7 đến dưới 10 triệu | | Trên 10 triệu | | Tổng |
|-----|------------------------------|--------------|--------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------|
| | | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | |
| 1 | CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN) | 0 | 0,00% | 17 | 0,82% | 35 | 1,68% | 38 | 1,83% | 62 | 2,98% | 152 |
| 2 | Công tác xã hội & XHH | 7 | 0,34% | 41 | 1,97% | 62 | 2,98% | 40 | 1,92% | 27 | 1,30% | 177 |
| 3 | Kế toán | 2 | 0,10% | 66 | 3,18% | 163 | 7,84% | 76 | 3,66% | 50 | 2,41% | 357 |
| 4 | Kinh tế CN KTL | 3 | 0,14% | 54 | 2,60% | 87 | 4,19% | 21 | 1,01% | 21 | 1,01% | 186 |
| 5 | QTKD | 2 | 0,10% | 25 | 1,20% | 146 | 7,03% | 92 | 4,43% | 129 | 6,21% | 397 |
| 6 | NNA | 1 | 0,05% | 3 | 0,14% | 17 | 0,82% | 22 | 1,06% | 40 | 1,92% | 97 |
| 7 | Luật KT & Luật | 9 | 0,43% | 124 | 5,97% | 312 | 15,01% | 85 | 4,09% | 96 | 4,62% | 629 |
| 8 | CNSH | 0 | 0,00% | 1 | 0,05% | 7 | 0,34% | 0 | 0,00% | 5 | 0,24% | 13 |
| 9 | TCNH | 0 | 0,00% | 2 | 0,10% | 28 | 1,35% | 16 | 0,77% | 18 | 0,87% | 64 |
| 10 | KH máy tính | 0 | 0,00% | 1 | 0,05% | 3 | 0,14% | 1 | 0,05% | 1 | 0,05% | 6 |
| | Tổng | 24 | 1,15% | 334 | 16,07% | 860 | 41,39% | 391 | 18,82% | 449 | 21,61% | 2078 |

d) Số liệu theo ngành học năm 2018

| STT | Ngành/Chuyên ngành | Dưới 3 triệu | | Từ 3 đến dưới 5 triệu | | Từ 5 đến dưới 7 triệu | | Từ 7 đến dưới 10 triệu | | Trên 10 triệu | | Tổng |
|-----|--|--------------|---------|-----------------------|---------|-----------------------|---------|------------------------|---------|---------------|---------|------|
| | | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | |
| 1 | CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN) | 6 | 0,25% | 41 | 1,74% | 41 | 1,74% | 27 | 1,14% | 26 | 1,10% | 141 |
| 2 | Công tác xã hội & XHH | 16 | 0,68% | 118 | 5,00% | 59 | 2,50% | 9 | 0,38% | 4 | 0,17% | 206 |
| 3 | Kế toán | 7 | 0,30% | 88 | 3,73% | 105 | 4,45% | 66 | 2,80% | 55 | 2,33% | 321 |
| 4 | Kinh tế CN KTL | 66 | 2,80% | 176 | 7,45% | 79 | 3,35% | 23 | 0,97% | 15 | 0,64% | 359 |

| | | | | | | | | | | | | |
|-------------|-----------------------------|------------|--------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|-------------|
| 5 | QTKD | 17 | 0,72% | 133 | 5,63% | 160 | 6,78% | 120 | 5,08% | 123 | 5,21% | 553 |
| 6 | NNA | 1 | 0,04% | 11 | 0,47% | 10 | 0,42% | 14 | 0,59% | 12 | 0,51% | 48 |
| 7 | Luật kinh tế & Luật | 63 | 2,67% | 253 | 10,72% | 183 | 7,75% | 84 | 3,56% | 81 | 3,43% | 664 |
| 8 | Các ngành/chuyên ngành khác | 2 | 0,08% | 13 | 0,55% | 27 | 1,14% | 13 | 0,55% | 14 | 0,59% | 69 |
| Tổng | | 178 | 7,54% | 833 | 35,28% | 664 | 28,12% | 356 | 15,08% | 330 | 13,98% | 2361 |

4.5. MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA CÔNG VIỆC SO VỚI NGÀNH HỌC

a) Số liệu chung

| Mức độ phù hợp của công việc so với chuyên ngành đã học | Năm 2020 | | Năm 2019 | | Năm 2018 | |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) |
| Hoàn toàn không phù hợp | 396 | 21,26% | 285 | 13,70% | 294 | 12,28% |
| Phù hợp ít | 272 | 14,60% | 126 | 6,10% | 318 | 13,28% |
| Phù hợp trung bình | 308 | 16,53% | 399 | 19,20% | 612 | 25,55% |
| Khá phù hợp | 602 | 32,31% | 593 | 28,60% | 607 | 25,34% |
| Hoàn toàn phù hợp | 285 | 15,30% | 672 | 32,40% | 564 | 23,55% |
| TỔNG CỘNG | 1863 | 100% | 2075 | 100% | 2395 | 100% |

Sinh viên có mức độ khá phù hợp với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất là 32,31%. Lần lượt sau đó là sinh viên có mức độ phù hợp trung bình với ngành học chiếm tỷ lệ cao thứ hai là 16,53%, sinh viên có mức độ hoàn toàn phù hợp chiếm 15,30% và sinh viên có mức độ không phù hợp với ngành học chiếm tỉ lệ 21,26%.

Sinh viên có mức độ hoàn toàn không phù hợp tăng từ 12,28% năm 2018 lên 13,70% năm 2019 và tăng lên 21,26% năm 2020. Sinh viên có mức độ phù hợp ít giảm từ 13,28% năm 2018 xuống 6,01% năm 2019 tuy nhiên tăng lên 14,60% năm 2020. Sinh viên có mức độ phù hợp trung bình giảm từ 25,55% năm 2018 còn 19,20% năm 2019 và còn 16,53% năm 2020. Sinh viên có mức độ hoàn toàn phù hợp tăng mạnh từ 23,55% năm 2018 lên 32,40% năm 2019 tuy nhiên có sụt giảm đáng kể năm 2020 chỉ còn 15,30%.

b) Số liệu theo ngành học

| STT | Ngành/Chuyên ngành | Hoàn toàn không phù hợp | | Phù hợp ít | | Phù hợp trung bình | | Khá phù hợp | | Hoàn toàn phù hợp | | Tổng |
|-----|------------------------------|-------------------------|---------|------------|---------|--------------------|---------|-------------|---------|-------------------|---------|------|
| | | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | Số lượng | Tỉ lệ % | |
| 1 | CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN) | 28 | 1,50% | 19 | 1,02% | 24 | 1,29% | 46 | 2,47% | 23 | 1,23% | 140 |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|-----------------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|-------------|
| 2 | Công tác xã hội & XHH | 36 | 1,93% | 32 | 1,72% | 24 | 1,29% | 52 | 2,79% | 32 | 1,72% | 176 |
| 3 | Kế toán | 52 | 2,79% | 28 | 1,50% | 36 | 1,93% | 66 | 3,54% | 27 | 1,45% | 209 |
| 4 | Kinh tế CN KTL | 26 | 1,40% | 18 | 0,97% | 28 | 1,50% | 42 | 2,25% | 12 | 0,64% | 126 |
| 5 | QTKD | 70 | 3,76% | 45 | 2,42% | 53 | 2,84% | 88 | 4,72% | 43 | 2,31% | 299 |
| 6 | NNA | 24 | 1,29% | 17 | 0,91% | 18 | 0,97% | 40 | 2,15% | 22 | 1,18% | 121 |
| 7 | Luật kinh tế & Luật | 147 | 7,89% | 104 | 5,58% | 117 | 6,28% | 253 | 13,58% | 118 | 6,33% | 739 |
| 8 | Công nghệ sinh học | 1 | 0,05% | 1 | 0,05% | 0 | 0,00% | 5 | 0,27% | 1 | 0,05% | 8 |
| 9 | Tài chính Ngân hàng | 11 | 0,59% | 8 | 0,43% | 7 | 0,38% | 8 | 0,43% | 6 | 0,32% | 40 |
| | Khoa học máy tính | 1 | 0,05% | 0 | 0,00% | 1 | 0,05% | 2 | 0,11% | 1 | 0,05% | 5 |
| | Tổng | 396 | 21,26% | 272 | 14,60% | 308 | 16,53% | 602 | 32,31% | 285 | 15,30% | 1863 |

Theo bảng số liệu trên, sinh viên tìm được việc làm khá phù hợp với ngành học là cao nhất chiếm tỉ lệ 32,31%. Trong đó, cao nhất là ngành Luật kinh tế & Luật chiếm tỉ lệ 13,58%, tiếp sau đó là ngành Quản trị kinh doanh với 4,72%.

Kế toán với 1,45%, ngành Công tác xã hội và Xã hội học chiếm 2,79%, ngành Kinh tế CN KTL chiếm 2,25% và Ngôn ngữ Anh chiếm tỉ lệ 2,15%.

4.6. SINH VIÊN CHƯA CÓ VIỆC LÀM NHƯNG ĐANG ĐI HỌC TIẾP TỤC

| Chương trình học | Năm 2020 | | Năm 2019 | | Năm 2018 | |
|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) |
| Văn bằng 2 | 29 | 85,29% | 43 | 50,00% | 8 | 38,10% |
| Cao học | 5 | 14,71% | 43 | 50,00% | 13 | 61,90% |
| TỔNG CỘNG | 34 | 100% | 86 | 100% | 21 | 100% |

Trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp có 34 sinh viên chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục, cụ thể là có 29 sinh viên đang học thêm văn bằng 2 và 5 sinh viên còn lại đang học lên cao học (Có 1 sinh viên chưa có việc làm với lý do vẫn đang học nhưng không phải học văn bằng 2 hay cao học).

4.7. LÝ DO SINH VIÊN CHƯA CÓ VIỆC LÀM

| Lý do sinh viên chưa có việc làm | Năm 2020 | | Năm 2019 | | Năm 2018 | |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) | Số lượng sinh viên | Tỷ lệ khảo sát (%) |
| Tiếp tục đi học/chưa có ý định tìm việc | 1 | 2,86% | 4 | 6,45% | 3 | 6,25% |
| Đang xin việc nhưng chưa có kết quả | 0 | 0,00% | 4 | 6,45% | 7 | 14,58% |

| | | | | | | |
|------------------------------------|-----------|-------------|-----------|-------------|-----------|-------------|
| Đã xin việc nhưng không phù hợp | 9 | 25,71% | 26 | 41,94% | 11 | 22,92% |
| Có việc gia đình nên chưa tìm việc | 19 | 54,29% | 27 | 43,55% | 20 | 41,67% |
| Khác | 6 | 17,14% | 1 | 1,61% | 7 | 14,58% |
| TỔNG CỘNG | 35 | 100% | 62 | 100% | 48 | 100% |

4.8 KẾT LUẬN

Qua kết quả khảo sát việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp hình thức ĐTTX và VLVH của Nhà Trường cho thấy, Trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh đã thiết kế những chương trình đào tạo phù hợp với thị trường lao động, chất lượng đào tạo theo hình thức ĐTTX và VLVH của Nhà Trường được các tổ chức, các nhà tuyển dụng công nhận, xã hội thừa nhận. Điều này thể hiện qua các khía cạnh như: Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp là 98,21%, sinh viên có việc làm phù hợp với ngành học là 64,14%, sinh viên có thể học lên cao học và những chương trình học tập khác. Tuy nhiên, còn 1,79% sinh viên chưa có việc làm sau khi tốt nghiệp vì nhiều lý do khác nhau, trong đó có một phần lớn sinh viên chưa đi làm vì có chuyện gia đình (19/35 sinh viên), 35,86% sinh viên có việc làm không phù hợp với ngành/chuyên ngành đào tạo.

Đây là kết quả báo cáo khảo sát việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp hình thức đào tạo Từ xa và Vừa làm vừa học (tốt nghiệp năm 2019, khảo sát năm 2020) tại Trung tâm ĐT Từ Xa.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Kim Phước